## Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở vào ngày 3 tháng 1 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam tương đương với 7.512.160 chứng chỉ quỹ (mệnh giá mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 VND). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 3 tháng 1 năm 2019. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 56/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000,00 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu của Quỹ là đặt mục tiêu tăng trưởng vốn và tài sản của Nhà đầu tư, phấn đấu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chí sau:

1. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
2. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định trong Điều lệ Quỹ và tại Phụ lục số 13 ban hành kèm Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở;
3. Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cố phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
4. Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
5. Quỹ không đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
6. Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
7. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
8. Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
9. Quỹ không được trực tiếp đầu tư vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Theo Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, trừ các trường hợp quy định tại điểm (g), (h) và (i) ở trên, Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định ở trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

* Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
* Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
* Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
* Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
* Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ; và
* Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định định kỳ hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Ba hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Nếu ngày định giá tuần rơi vào ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì ngày định giá tuần của Quỹ sẽ được chuyển sang thứ Ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

## Cơ sở lập báo cáo tài chính

### Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 (“Thông tư 15”) do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

* Báo cáo thu nhập Mẫu B01-QM;
* Báo cáo tình hình tài chính Mẫu B02-QM;
* Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ Mẫu B03-QM;
* Báo cáo danh mục đầu tư Mẫu B04-QM;
* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu B05-QM; và
* Các thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu B06-QM.

### Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

## Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm/kỳ.

#### Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

#### Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

#### Xác định giá trị

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán thực hiện theo phương pháp quy định như sau:

***Trái phiếu***

* Trái phiếu niêm yết
* Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo Quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
* Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
* Giá yết (clean price) trên hệ thống Bloomberg (nguồn VNBF), cộng lãi lũy kế;
* Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá, cộng lãi lũy kế;
* Giá mua cộng lãi lũy kế;
* Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
* Trái phiếu không niêm yết
* Giá thị trường là giá trung bình (clean price) của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được cung cấp bởi ba (03) tổ chức cung cấp báo giá cộng lãi lũy kế.
* Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
* Giá trung bình (clean price) được cung cấp bởi hai (02) tổ chức cung cấp báo giá cộng lãi lũy kế;
* Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá, cộng lãi lũy kế;
* Giá mua cộng lãi lũy kế;
* Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

***Cổ phiếu***

* Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh
* Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
* Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
* Giá đóng cửa (hoặc giá yết) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
* Giá trị sổ sách;
* Giá mua.
* Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
* Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
* Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
* Giá đóng cửa (hoặc giá yết) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
* Giá trị sổ sách;
* Giá mua.
* Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCOM
* Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
* Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, , giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
* Giá đóng cửa (hoặc giá yết) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
* Giá trị sổ sách;
* Giá mua.
* Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch
* Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi ba (03) tổ chức báo giá tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
* Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
* Giá trung bình được cung cấp bởi hai (02) tổ chức báo giá;
* Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá;
* Giá trị sổ sách;
* Giá mua.
* Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

* Giá trị sổ sách;
* Giá mua.
* Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Giá được xác định như sau:

+ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

* Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá thị trường được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Giá trị sổ sách;

+ Giá mua.

***Chứng khoán phái sinh***

* Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
* Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

***Các tài sản khác***

Các tài sản được phép đầu tư khác được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

#### Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian quá hạn** | **Mức trích lập dự phòng** |
|  |  |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |
|  |  |

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm/kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

### Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả cho Nhà đầu tư, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

### Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

***(i) Tài sản tài chính***

##### Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

##### Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

* các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
* các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
* các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

##### Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

* các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
* các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
* các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

##### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

* các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
* các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
* các khoản cho vay và các khoản phải thu.

***(ii) Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

### Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức trong các giao dịch sau:

***Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo các quy định thuế hiện hành.

***Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

### Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

* + - 1. ***Vốn góp của nhà đầu tư***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

***Vốn góp phát hành***

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

***Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

* + - 1. ***Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư***

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

* + - 1. ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm/kỳ (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm/kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối” trên báo cáo tình hình tài chính.

### Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

* + - 1. ***Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức***

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

* + - 1. ***Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

### Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh là đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

### Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### Số dư bằng không

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

## Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2020** | **31/12/2019** |
| **VND** | **VND** |
|  |  |  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) |  |  |
| * Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ | 2.350.678.226 | 6.923.362.986 |
| * Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ | 772.200.000 | 1.000.000 |
|  |  |  |
|  | 3.122.878.226 | 6.924.362.986 |

## Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được Quỹ đầu tư như được liệt kê trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau :

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá mua**  **VND** | **Giá trị thị trường**  **VND** | **Chênh lệch do đánh giá lại trong năm** | | **Giá trị đánh giá lại**  **VND** |
|  | **Chênh lệch tăng**  **VND** | **Chênh lệch giảm**  **VND** |
|  | [1] | [2] | [3] | [4] | [5]=[1]+[3]+[4] |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu niêm yết | 78.831.157.179 | 100.366.421.350 | 21.701.481.066 | (166.216.895) | 100.366.421.350 |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá mua**  **VND** | **Giá trị thị trường**  **VND** | **Chênh lệch do đánh giá lại trong kỳ** | | **Giá trị đánh giá lại**  **VND** |
|  | **Chênh lệch tăng**  **VND** | **Chênh lệch giảm**  **VND** |
|  | [1] | [2] | [3] | [4] | [5]=[1]+[3]+[4] |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu niêm yết | 73.656.310.234 | 77.462.612.500 | 5.680.113.876 | (1.873.811.610) | 77.462.612.500 |
|  |  |  |  |  |  |

## Phải thu về bán các khoản đầu tư

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2020** | **31/12/2019** |
|  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |
| Phải thu về bán cổ phiếu niêm yết | 656.164.275 | 181.028.050 |
|  |  |  |

Phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền bán cổ phiếu niêm yết phải thu sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

## Phải trả về mua các khoản đầu tư

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2020** | **31/12/2019** |
|  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |
| Phải trả về mua cổ phiếu niêm yết | 432.147.250 | 3.571.248.850 |
|  |  |  |

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền mua cổ phiếu niêm yết phải trả sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

## Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2020**  **VND** | **31/12/2019**  **VND** |
|  |  |  |
| Phí quản lý quỹ mở | 125.824.659 | 102.482.379 |
| Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán | 19.000.002 | 19.000.001 |
| Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 14.790.174 | 14.646.712 |
| Phí dịch vụ quản trị quỹ mở | 12.100.000 | 12.100.000 |
| Phí dịch vụ giám sát quỹ mở | 7.700.001 | 7.700.001 |
| Phí giao dịch chứng khoán | 6.150.000 | 8.550.000 |
|  |  |  |
|  | 185.564.836 | 164.479.093 |

## Vốn góp của Nhà đầu tư

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 VND tương ứng với 7.512.160 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong năm như sau:

|  | | **Đơn vị** | **Tại ngày**  **31/12/2019** | **Phát sinh**  **trong năm** | **Tại ngày**  **31/12/2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  |  |
| **Vốn góp phát hành** | |  |  |  |  |
| Số lượng (1) | | CCQ | 7.970.455,89 | 553.890,99 | 8.524.346,88 |
| NAV bình quân (2) = (5)/(1) | | VND | 10.034,98 | 9.917,10 | 10.027,32 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (3) | | VND | 79.704.558.900 | 5.538.909.900 | 85.243.468.800 |
| Thặng dư vốn góp phát hành (4) | | VND | 278.833.173 | (45.919.550) | 232.913.623 |
| Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4) | | VND | 79.983.392.073 | 5.492.990.350 | 85.476.382.423 |
|  | |  |  |  |  |
| **Vốn góp mua lại** | |  |  |  |  |
| Số lượng (6) | | CCQ | (222.875,40) | (176.377,24) | (399.252,64) |
| NAV bình quân (7) = (10)/(6) | | VND | 10.529,67 | 10.709,60 | 10.609,15 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (8) | | VND | (2.228.754.000) | (1.763.772.400) | (3.992.526.400) |
| Thặng dư vốn góp mua lại (9) | | VND | (118.049.351) | (125.156.869) | (243.206.220) |
| Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9) | | VND | (2.346.803.351) | (1.888.929.269) | (4.235.732.620) |
|  | |  |  |  |  |
| **Tổng thặng dư vốn góp**  **(11) = (4) + (9)** | | VND | 160.783.822 | (171.076.419) | (10.292.597) |
|  | |  |  |  |  |
| **Số lượng chứng chỉ quỹ**  **đang lưu hành (12) = (1) + (6)** | | CCQ | 7.747.580,49 | 377.513,75 | 8.125.094,24 |
|  | |  |  |  |  |
| **Giá trị vốn góp hiện hành**  **(13) = (5) + (10)** | | VND | 77.636.588.722 | 3.604.061.081 | 81.240.649.803 |
|  | |  |  |  |  |
| **NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14)** | VND/ CCQ | | 10.438,11 |  | 12.627,67 |
|  | |  |  |  |  |

## Lợi nhuận chưa phân phối

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Năm**  **kết thúc ngày 31/12/2020**  **VND** | **Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019**  **VND** |
|  |  |  |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm/kỳ | 3.233.565.204 | - |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm/kỳ | 18.126.821.254 | 3.233.565.204 |
| *Trong đó* |  |  |
| * *Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện* | *397.859.349* | *(572.737.062)* |
| * *Lợi nhuận chưa thực hiện* | *17.728.961.905* | *3.806.302.266* |
|  |  |  |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm/kỳ | 21.360.386.458 | 3.233.565.204 |

## Cổ tức được chia

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Năm**  **kết thúc ngày 31/12/2020**  **VND** | **Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019**  **VND** |
|  |  |  |
| Cổ tức được chia trong năm/kỳ |  |  |
| *Cổ tức phát sinh trong năm/kỳ đã nhận* | 1.560.946.298 | 1.442.414.574 |
| *Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận* | 221.300.000 | 177.300.000 |
|  |  |  |
|  | 1.782.246.298 | 1.619.714.574 |

## Lãi bán các khoản đầu tư

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục các khoản đầu tư** | **Tổng giá trị bán** | **Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch** | **Lãi bán chứng khoán trong năm** | **Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2020** | **Lãi bán chứng khoán lũy kế  đầu năm** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  | [1] | [2] | [3] = [1] – [2] | [4] = [3] + [5] | [5] |
|  |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu niêm yết | 139.189.983.800 | 137.916.243.355 | 1.273.740.445 | 1.828.647.179 | 554.906.734 |
|  |  |  |  |  |  |

**Giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục các khoản đầu tư** | **Tổng giá trị bán** | **Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch** | **Lãi bán chứng khoán trong kỳ** | **Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2019** | **Lãi bán chứng khoán lũy kế  đầu kỳ** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  | [1] | [2] | [3] = [1] – [2] | [4]= [3] + [5] | [5] |
|  |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu niêm yết | 118.123.913.500 | 117.569.006.766 | 554.906.734 | 554.906.734 | - |
|  |  |  |  |  |  |

## Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục các khoản đầu tư** | **Giá trị mua theo sổ kế toán** | **Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2020** | **Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2020** | **Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2019** | **Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận cho năm kết thúc ngày 31/12/2020** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  | [1] | [2] | [3] = [2] – [1] | [4] | [5] = [3] – [4] |
|  |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu niêm yết | 78.831.157.179 | 100.366.421.350 | 21.535.264.171 | 3.806.302.266 | 17.728.961.905 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**Giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục các khoản đầu tư** | **Giá trị mua theo sổ kế toán** | **Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019** | **Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2019** | **Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 3/1/2019** | **Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận từ ngày 3/1/2019 đến ngày 31/12/2019** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  | [1] | [2] | [3] = [2] – [1] | [4] | [5] = [3] – [4] |
|  |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu niêm yết | 73.656.310.234 | 77.462.612.500 | 3.806.302.266 | - | 3.806.302.266 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

## Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Năm**  **kết thúc ngày 31/12/2020**  **VND** | **Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019**  **VND** |
|  |  |  |
| Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư | 202.084.436 | 286.837.994 |
| Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư | 206.016.575 | 177.185.889 |
|  |  |  |
|  | 408.101.011 | 464.023.883 |

Trong năm, giao dịch của Quỹ được thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên (mã) các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo** | **Quan hệ với Công ty  Quản lý Quỹ** | **Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán** | | | **Phí giao dịch bình quân** | **Phí giao dịch bình quân trên thị trường** |
| **Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán**  **VND** | **Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ**  **VND** | **Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] = [4]/[5](%) | [7] | [8] |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Không liên quan | 61.375.050.600 | 282.281.074.100 | 21,74% | 0,14% | 0,12%-0,50% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt | Không liên quan | 76.514.052.000 | 282.281.074.100 | 27,11% | 0,15% | 0,12%-0,50% |
| 3 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt | Không liên quan | 61.324.991.000 | 282.281.074.100 | 21,72% | 0,15% | 0,12%-0,50% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB | Không liên quan | 55.638.309.900 | 282.281.074.100 | 19,71% | 0,14% | 0,12%-0,50% |
| 5 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | Không liên quan | 27.428.670.600 | 282.281.074.100 | 9,72% | 0,15% | 0,12%-0,50% |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  | **282.281.074.100** |  | **100,00%** |  |  |

**Giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên (mã) các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo** | **Quan hệ với Công ty  Quản lý Quỹ** | **Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán** | | | **Phí giao dịch bình quân** | **Phí giao dịch bình quân trên thị trường** |
| **Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ với từng công ty chứng khoán**  **VND** | **Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ**  **VND** | **Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] = [4]/[5](%) | [7] | [8] |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Không liên quan | 76.640.526.000 | 309.349.230.500 | 24,77% | 0,15% | 0,15%-0,50% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt | Không liên quan | 72.281.382.500 | 309.349.230.500 | 23,37% | 0,15% | 0,15%-0,50% |
| 3 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt | Không liên quan | 79.370.283.000 | 309.349.230.500 | 25,66% | 0,15% | 0,15%-0,50% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB | Không liên quan | 42.249.674.000 | 309.349.230.500 | 13,66% | 0,15% | 0,15%-0,50% |
| 5 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | Không liên quan | 38.807.365.000 | 309.349.230.500 | 12,54% | 0,15% | 0,15%-0,50% |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  | **309.349.230.500** |  | **100,00%** |  |  |

## Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Năm**  **kết thúc ngày 31/12/2020**  **VND** | **Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019**  **VND** |
|  |  |  |
| Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Lưu ký  (Thuyết minh 19) | 228.000.003 | 226.774.198 |
| Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Lưu ký (Thuyết minh 19) | 101.100.000 | 95.850.000 |
| Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký  Chứng khoán | 9.212.713 | 7.503.720 |
|  |  |  |
|  | 338.312.716 | 330.127.918 |

## Chi phí hoạt động khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Năm**  **kết thúc ngày 31/12/2020**  **VND** | **Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019**  **VND** |
|  |  |  |
| Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 19) | 180.000.000 | 168.870.969 |
| Phí ngân hàng | 1.008.700 | 184.800 |
|  |  |  |
|  | 181.008.700 | 169.055.769 |

## Giá trị tài sản ròng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020** | | | | |
| **Kỳ** | **Ngày định giá NAV** | **Giá trị tài sản ròng (NAV)**  **VND** | **Số lượng chứng chỉ quỹ**  **CCQ** | **NAV/1CCQ tại ngày tính NAV**  **VND/CCQ** | | **Tăng/(giảm) NAV/1CCQ**  **VND/CCQ** |
|  |  | [1] | [2] | [3] = [1]/[2] | |  |
|  | 02/01/2020 | 80.870.153.926 | 7.747.580,49 | 10.438,11 | |  |
| 1 | 07/01/2020 | 80.241.521.883 | 7.747.580,49 | 10.356,97 | | (81,14) |
| 2 | 14/01/2020 | 80.968.909.343 | 7.740.459,89 | 10.460,47 | | 103,50 |
| 3 | 21/01/2020 | 82.776.193.406 | 7.741.690,60 | 10.692,26 | | 231,79 |
| 4 | 01/02/2020 | 78.817.766.351 | 7.760.349,05 | 10.156,47 | | (535,79) |
| 5 | 04/02/2020 | 78.334.172.844 | 7.760.349,05 | 10.094,15 | | (62,32) |
| 6 | 11/02/2020 | 78.871.089.504 | 7.768.472,51 | 10.152,71 | | 58,56 |
| 7 | 18/02/2020 | 80.004.409.664 | 7.759.822,79 | 10.310,08 | | 157,37 |
| 8 | 25/02/2020 | 76.713.812.137 | 7.758.894,04 | 9.887,20 | | (422,88) |
| 9 | 02/03/2020 (\*) | 76.072.561.216 | 7.760.512,28 | 9.802,51 | | (84,69) |
| 10 | 03/03/2020 | 76.362.846.803 | 7.760.512,28 | 9.839,92 | | 37,41 |
| 11 | 10/03/2020 | 72.445.000.893 | 7.828.286,70 | 9.254,26 | | (585,66) |
| 12 | 17/03/2020 | 65.024.643.594 | 7.835.526,56 | 8.298,69 | | (955,57) |
| 13 | 24/03/2020 | 59.750.246.987 | 7.831.227,55 | 7.629,74 | | (668,95) |
| 14 | 31/03/2020 | 58.861.244.516 | 7.832.931,39 | 7.514,58 | | (115,16) |
| 15 | 01/04/2020 | 58.778.186.978 | 7.839.718,12 | 7.497,48 | | (17,10) |
| 16 | 07/04/2020 | 64.506.209.137 | 7.839.718,12 | 8.228,12 | | 730,64 |
| 17 | 14/04/2020 | 65.798.571.838 | 7.865.677,44 | 8.365,27 | | 137,15 |
| 18 | 21/04/2020 | 68.563.703.159 | 7.878.374,76 | 8.702,77 | | 337,50 |
| 19 | 28/04/2020 | 67.261.952.627 | 7.881.017,56 | 8.534,67 | | (168,10) |
| 20 | 04/05/2020 (\*\*) | 67.458.124.623 | 7.900.701,85 | 8.538,24 | | 3,57 |
| 21 | 05/05/2020 | 66.639.311.426 | 7.900.701,85 | 8.434,60 | | (103,64) |
| 22 | 12/05/2020 | 71.975.319.425 | 7.919.386,07 | 9.088,49 | | 653,89 |
| 23 | 19/05/2020 | 73.325.715.647 | 7.923.347,05 | 9.254,38 | | 165,89 |
| 24 | 26/05/2020 | 75.220.805.898 | 7.927.183,04 | 9.488,97 | | 234,59 |
| 25 | 01/06/2020 | 75.454.760.572 | 7.931.714,60 | 9.513,04 | | 24,07 |
| 26 | 02/06/2020 | 76.940.348.029 | 7.931.714,60 | 9.700,34 | | 187,30 |
| 27 | 09/06/2020 | 79.227.792.337 | 7.963.991,04 | 9.948,25 | | 247,91 |
| 28 | 16/06/2020 | 73.748.392.059 | 7.966.303,00 | 9.257,54 | | (690,71) |
| 29 | 23/06/2020 | 76.430.900.112 | 7.963.225,43 | 9.597,98 | | 340,44 |
| 30 | 30/06/2020 | 73.027.982.943 | 7.964.579,86 | 9.169,09 | | (428,89) |
| 31 | 01/07/2020 | 72.524.507.896 | 7.974.395,39 | 9.094,67 | | (74,42) |
| 32 | 07/07/2020 | 75.334.425.557 | 7.974.395,39 | 9.447,03 | | 352,36 |
| 33 | 14/07/2020 | 76.212.438.908 | 7.992.403,15 | 9.535,60 | | 88,57 |
| 34 | 21/07/2020 | 75.982.760.113 | 7.994.374,70 | 9.504,52 | | (31,08) |
| 35 | 28/07/2020 | 69.025.882.236 | 7.995.111,18 | 8.633,51 | | (871,01) |
| 36 | 03/08/2020 | 70.303.510.506 | 8.014.985,25 | 8.771,50 | | 137,99 |
| 37 | 04/08/2020 | 71.760.258.872 | 8.014.985,25 | 8.953,26 | | 181,76 |
| 38 | 11/08/2020 | 74.251.420.247 | 8.031.189,73 | 9.245,38 | | 292,12 |
| 39 | 18/08/2020 | 75.318.172.765 | 8.033.259,55 | 9.375,79 | | 130,41 |
| 40 | 25/08/2020 | 77.684.061.028 | 8.033.689,44 | 9.669,78 | | 293,99 |
| **Kỳ** | **Ngày định giá NAV** |  |  |  | |  |
| 41 | 01/09/2020 | 78.775.025.468 | 8.035.550,88 | 9.803,31 | | 133,53 |
| 42 | 08/09/2020 | 78.751.463.018 | 8.046.885,12 | 9.786,57 | | (16,74) |
| 43 | 15/09/2020 | 79.822.876.143 | 8.039.641,81 | 9.928,66 | | 142,09 |
| 44 | 22/09/2020 | 81.180.366.160 | 8.037.884,14 | 10.099,71 | | 171,05 |
| 45 | 29/09/2020 | 82.401.392.318 | 8.036.010,73 | 10.254,01 | | 154,30 |
| 46 | 01/10/2020 | 82.255.706.180 | 8.050.716,62 | 10.217,19 | | (36,82) |
| 47 | 06/10/2020 | 83.247.272.206 | 8.050.716,62 | 10.340,35 | | 123,16 |
| 48 | 13/10/2020 | 84.031.370.036 | 8.066.990,20 | 10.416,69 | | 76,34 |
| 49 | 20/10/2020 | 86.431.704.134 | 8.065.131,30 | 10.716,71 | | 300,02 |
| 50 | 27/10/2020 | 86.603.795.609 | 8.058.727,14 | 10.746,58 | | 29,87 |
| 51 | 02/11/2020(\*\*\*) | 84.491.358.613 | 8.091.712,04 | 10.441,71 | | (304,87) |
| 52 | 03/11/2020 | 85.199.632.725 | 8.091.712,04 | 10.529,24 | | 87,53 |
| 53 | 10/11/2020 | 87.078.196.864 | 8.109.601,83 | 10.737,66 | | 208,42 |
| 54 | 17/11/2020 | 87.424.164.312 | 8.115.391,26 | 10.772,63 | | 34,97 |
| 55 | 24/11/2020 | 91.585.347.061 | 8.112.981,77 | 11.288,74 | | 516,11 |
| 56 | 01/12/2020 | 92.274.129.683 | 8.108.526,91 | 11.379,88 | | 91,14 |
| 57 | 08/12/2020 | 94.858.256.704 | 8.121.181,93 | 11.680,35 | | 300,47 |
| 58 | 15/12/2020 | 98.030.189.000 | 8.124.176,17 | 12.066,47 | | 386,12 |
| 59 | 22/12/2020 | 100.229.049.134 | 8.119.655,61 | 12.344,00 | | 277,53 |
| 60 | 29/12/2020 | 101.330.660.615 | 8.124.947,10 | 12.471,54 | | 127,54 |
| 61 | 04/01/2021(\*\*\*\*) | 102.601.036.261 | 8.125.094,24 | 12.627,67 | | 156,13 |
|  |  |  |  |  | |  |
| * Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm | | |  |  | 78.141.031.579 | |
| * Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức cao nhất | | | |  | 955,57 | |
| * Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức thấp nhất | | | |  | 3,57 | |
|  | | | |  |  | |

(\*) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 2 năm 2020. Do ngày 1 tháng 3 năm 2020 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 2 được thực hiện vào ngày 2 tháng 3 năm 2020.

(\*\*) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 năm 2020. Do ngày 1 tháng 5 năm 2020 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 được thực hiện vào ngày 4 tháng 5 năm 2020.

(\*\*\*) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 10 năm 2020. Do ngày 1 tháng 11 năm 2020 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 10 được thực hiện vào ngày 2 tháng 11 năm 2020.

(\*\*\*\*)Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 12 năm 2020. Do ngày 1 tháng 1 năm 2021 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 12 được thực hiện vào ngày 4 tháng 1 năm 2021.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giai đoạn từ ngày 3/1/2019 đến ngày 31/12/2019** | | | |
| **Kỳ** | **Ngày định giá NAV** | **Giá trị tài sản ròng (NAV)** | **Số lượng chứng chỉ quỹ** | **NAV/1CCQ tại ngày tính NAV** | **Tăng/(giảm) NAV/1CCQ** |
|  |  | **VND** | **CCQ** | **VND/CCQ** | **VND/CCQ** |
|  |  | [1] | [2] | [3] = [1]/[2] |  |
|  | 03/01/2019 | 75.121.600.000 | 7.512.160,00 | 10.000,00 |  |
| 1 | 08/01/2019 | 75.063.757.867 | 7.512.160,00 | 9.992,30 | (7,70) |
| 2 | 15/01/2019 | 75.055.472.081 | 7.512.160,00 | 9.991,19 | (1,11) |
| 3 | 22/01/2019 | 75.359.034.344 | 7.512.160,00 | 10.031,60 | 40,41 |
| 4 | 29/01/2019 | 75.322.272.716 | 7.512.160,00 | 10.026,71 | (4,89) |
| 5 | 01/02/2019 | 75.546.047.118 | 7.535.896,50 | 10.024,82 | (1,89) |
| 6 | 12/02/2019 | 76.462.563.859 | 7.535.896,50 | 10.146,44 | 121,62 |
| 7 | 19/02/2019 | 79.045.092.311 | 7.541.809,80 | 10.480,91 | 334,47 |
| 8 | 26/02/2019 | 81.621.219.529 | 7.543.908,83 | 10.819,48 | 338,57 |
| 9 | 01/03/2019 | 79.379.481.841 | 7.550.008,88 | 10.513,82 | (305,66) |
| 10 | 05/03/2019 | 81.553.316.858 | 7.550.008,88 | 10.801,75 | 287,93 |
| 11 | 12/03/2019 | 80.928.150.957 | 7.579.837,06 | 10.676,76 | (124,99) |
| 12 | 19/03/2019 | 83.050.322.845 | 7.594.307,67 | 10.935,86 | 259,10 |
| 13 | 26/03/2019 | 79.925.363.671 | 7.651.093,26 | 10.446,26 | (489,60) |
| 14 | 01/04/2019 | 80.871.239.960 | 7.667.702,01 | 10.546,99 | 100,73 |
| 15 | 02/04/2019 | 81.495.639.815 | 7.667.702,01 | 10.628,43 | 81,44 |
| 16 | 09/04/2019 | 82.766.098.657 | 7.700.433,63 | 10.748,23 | 119,80 |
| 17 | 16/04/2019 | 81.587.776.555 | 7.714.110,18 | 10.576,43 | (171,80) |
| 18 | 23/04/2019 | 79.931.131.546 | 7.717.737,13 | 10.356,80 | (219,63) |
| 19 | 02/05/2019 (\*) | 81.135.082.286 | 7.720.247,49 | 10.509,38 | 152,58 |
| 20 | 07/05/2019 | 79.700.590.963 | 7.720.247,49 | 10.323,57 | (185,81) |
| 21 | 14/05/2019 | 79.790.265.754 | 7.693.817,04 | 10.370,69 | 47,12 |
| 22 | 21/05/2019 | 82.313.435.211 | 7.684.611,22 | 10.711,46 | 340,77 |
| 23 | 28/05/2019 | 81.312.679.524 | 7.683.814,92 | 10.582,33 | (129,13) |
| 24 | 03/06/2019 | 80.096.854.525 | 7.694.157,52 | 10.410,08 | (172,25) |
| 25 | 04/06/2019 | 78.863.389.227 | 7.694.157,52 | 10.249,77 | (160,31) |
| 26 | 11/06/2019 | 80.195.940.174 | 7.690.377,07 | 10.428,08 | 178,31 |
| 27 | 18/06/2019 | 78.909.980.316 | 7.696.493,75 | 10.252,71 | (175,37) |
| 28 | 25/06/2019 | 80.145.094.061 | 7.692.322,24 | 10.418,84 | 166,13 |
| 29 | 01/07/2019 | 79.018.509.529 | 7.686.473,96 | 10.280,20 | (138,64) |
| 30 | 02/07/2019 | 80.241.639.447 | 7.686.473,96 | 10.439,33 | 159,13 |
| 31 | 09/07/2019 | 80.265.439.308 | 7.703.002,65 | 10.420,01 | (19,32) |
| 32 | 16/07/2019 | 81.075.737.475 | 7.700.680,45 | 10.528,38 | 108,37 |
| 33 | 23/07/2019 | 81.716.259.469 | 7.685.327,26 | 10.632,76 | 104,38 |
| 34 | 30/07/2019 | 82.566.138.884 | 7.686.787,29 | 10.741,30 | 108,54 |
| 35 | 01/08/2019 | 82.227.204.990 | 7.699.262,30 | 10.679,88 | (61,42) |
| 36 | 06/08/2019 | 80.994.663.991 | 7.699.262,30 | 10.519,79 | (160,09) |
| 37 | 13/08/2019 | 81.657.220.928 | 7.699.907,45 | 10.604,96 | 85,17 |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | | --- | | **Giai đoạn từ ngày 3/1/2019 đến ngày 31/12/2019** | | | | | | |
| **Kỳ** | **Ngày định giá**  **NAV** | **Giá trị tài sản ròng (NAV)** | **Số lượng**  **chứng chỉ quỹ** | **NAV/1CCQ tại ngày tính NAV** | | | **Tăng/(giảm) NAV/1CCQ** |
|  |  | **VND** | **CCQ** | **VND/CCQ** | | | **VND/CCQ** |
|  |  | **[1]** | **[2]** | **[3] = [1]/[2]** | | |  |
| 38 | 20/08/2019 | 82.038.924.387 | 7.684.009,91 | 10.676,57 | | | 71,61 |
| 39 | 27/08/2019 | 82.085.095.421 | 7.680.579,19 | 10.687,35 | | | 10,78 |
| 40 | 03/09/2019 (\*\*) | 82.289.742.667 | 7.685.117,20 | 10.707,67 | | | 20,32 |
| 41 | 03/09/2019 | 82.277.217.086 | 7.685.117,20 | 10.706,04 | | | (1,63) |
| 42 | 10/09/2019 | 81.574.838.380 | 7.693.093,51 | 10.603,64 | | | (102,40) |
| 43 | 17/09/2019 | 83.452.734.489 | 7.693.716,75 | 10.846,86 | | | 243,22 |
| 44 | 24/09/2019 | 83.146.948.277 | 7.694.544,19 | 10.805,96 | | | (40,90) |
| 45 | 01/10/2019 | 84.070.772.670 | 7.689.096,84 | 10.933,76 | | | 127,80 |
| 46 | 08/10/2019 | 82.722.274.924 | 7.700.043,64 | 10.743,09 | | | (190,67) |
| 47 | 15/10/2019 | 83.721.862.526 | 7.710.185,80 | 10.858,60 | | | 115,51 |
| 48 | 22/10/2019 | 82.661.111.722 | 7.703.665,37 | 10.730,10 | | | (128,50) |
| 49 | 29/10/2019 | 83.954.125.587 | 7.707.859,15 | 10.892,01 | | | 161,91 |
| 50 | 01/11/2019 | 83.952.631.260 | 7.721.022,48 | 10.873,25 | | | (18,76) |
| 51 | 05/11/2019 | 85.870.660.145 | 7.721.022,48 | 11.121,66 | | | 248,41 |
| 52 | 12/11/2019 | 85.576.174.673 | 7.729.339,35 | 11.071,60 | | | (50,06) |
| 53 | 19/11/2019 | 83.989.565.424 | 7.729.244,69 | 10.866,46 | | | (205,14) |
| 54 | 26/11/2019 | 81.339.904.108 | 7.702.810,64 | 10.559,76 | | | (306,70) |
| 55 | 02/12/2019 | 80.672.875.695 | 7.702.336,42 | 10.473,81 | | | (85,95) |
| 56 | 03/12/2019 | 79.595.058.855 | 7.702.336,42 | 10.333,88 | | | (139,93) |
| 57 | 10/12/2019 | 80.522.500.002 | 7.728.521,66 | 10.418,87 | | | 84,99 |
| 58 | 17/12/2019 | 80.331.824.485 | 7.733.136,44 | 10.388,00 | | | (30,87) |
| 59 | 24/12/2019 | 80.107.939.817 | 7.724.580,38 | 10.370,52 | | | (17,48) |
| 60 | 31/12/2019 | 80.847.537.378 | 7.722.853,17 | 10.468,60 | | | 98,08 |
| 61 | 02/01/2020 | 80.870.153.926 | 7.747.580,49 | 10.438,11 | | | (30,49) |
|  |  |  |  |  | | |  |
| * Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ | | |  |  | 80.899.386.598 | | |
| * Biến động NAV/1CCQ trong kỳ ở mức cao nhất | | | |  | | | 489,60 |
| * Biến động NAV/1CCQ trong kỳ ở mức thấp nhất | | | |  | | 1,11 | |

(\*) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 năm 2019. Do ngày 1 tháng 5 năm 2019 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 được thực hiện vào ngày 2 tháng 5 năm 2019.

(\*\*) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 8 năm 2019. Do các ngày 1 tháng 9 năm 2019 và ngày 2 tháng 9 năm 2019 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 8 được thực hiện vào ngày 3 tháng 9 năm 2019.

## Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2020**  **CCQ** | **31/12/2019**  **CCQ** |
|  |  |  |
| Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành trong vòng 1 năm | 509.355,61 | 7.747.580,49 |
| Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành quá 1 năm | 7.615.738,63 | - |
|  |  |  |
|  | 8.125.094,24 | 7.747.580,49 |

## Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

### Các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

* + - 1. ***Giao dịch với Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Năm**  **kết thúc ngày**  **31/12/2020**  **VND** | **Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019**  **VND** |
|  |  |  |
| Phí quản lý quỹ mở | 1.178.295.665 | 1.207.229.174 |
|  |  |  |

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

* + - 1. ***Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ***

|  | **Năm**  **kết thúc ngày**  **31/12/2020**  **VND** | **Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019**  **VND** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 16) | 180.000.000 | 168.870.969 |
|  |  |  |

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**(b) Các hợp đồng then chốt khác**

***Giao dịch với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)***

|  | **Năm**  **kết thúc ngày**  **31/12/2020**  **VND** | **Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019**  **VND** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 177.083.044 | 238.106.390 |
| Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán | 228.000.003 | 226.774.198 |
| Phí giao dịch chứng khoán | 101.100.000 | 95.850.000 |
| Phí dịch vụ giám sát | 92.400.000 | 91.903.225 |
| Phí dịch vụ quản trị quỹ mở | 145.200.006 | 144.419.361 |
| Phí ngân hàng | 1.008.700 | 184.800 |
|  |  |  |
|  | 744.791.753 | 797.237.974 |

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

| **Dịch vụ** | **Biểu phí** |
| --- | --- |
|  |  |
| Giám sát  (chưa bao gồm VAT) | 0,02% mỗi năm;  Mức phí giám sát tối thiểu là 7,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng. |
|  |  |
| Lưu ký chứng khoán | 0,06% mỗi năm;  Mức phí lưu ký tối thiểu là 19,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng. |
|  |  |
| Quản trị quỹ  (chưa bao gồm VAT) | 0,035% mỗi năm;  Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 11,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng. |
|  |  |

Phí đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:

* Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
* Phí duy trì dịch vụ hàng năm là 0,04% NAV/năm. Mức phí đại lý chuyển nhượng tối thiểu là 13,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
* Phí đăng ký mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng.
* Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
* Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 VND mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 VND mỗi đại lý.
* Các chi phí khác như phí gửi thư 100.000 VND mỗi nhà đầu tư, phí cấp thiết bị HSBC net là 300.000 VND mỗi thiết bị và các chi phí khác.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

| **Dịch vụ** | **Biểu phí** |
| --- | --- |
|  |  |
| Giao dịch mua/bán chứng khoán | 150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch |

## Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở

|  |  | **Năm**  **kết thúc ngày**  **31/12/2020**  **VND** | **Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019**  **VND** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| **I** | **Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư** |  |  |
|  |  |  |  |
| 1 | Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%) | 1,51% | 1,50% |
|  |  |  |  |
| 2 | Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm/kỳ (%) | 0,55% | 0,52% |
|  |  |  |  |
| 3 | Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm/kỳ (%) | 0,41% | 0,48% |
|  |  |  |  |
| 4 | Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm/kỳ (%) | 0,19% | 0,18% |
|  |  |  |  |
| 5 | Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%) | 0,23% | 0,21% |
|  |  |  |  |
| 6 | Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm/kỳ (%) | 3,42% | 3,47% |
|  |  |  |  |
| 7 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ NAV trung bình trong năm/kỳ (%) | 180,62% | 192,25% |
|  |  |  |  |
| **II** | **Các chỉ tiêu khác** |  |  |
|  |  |  |  |
| **1** | **Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)** |  |  |
|  | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ | 77.475.804.900 | - |
|  | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ | 7.747.580,49 | - |
|  |  |  |  |
| **2** | **Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)** |  |  |
|  | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm | 553.890,99 | 7.970.455,89 |
|  | Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) | 5.538.909.900 | 79.704.558.900 |
|  | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm | (176.377,24) | (222.875,40) |
|  | Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) | (1.763.772.400) | (2.228.754.000) |
|  |  |  |  |
| **3** | **Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)** |  |  |
|  | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm | 81.250.942.400 | 77.475.804.900 |
|  | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm | 8.125.094,24 | 7.747.580,49 |
|  |  |  |  |
| **4** | **Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm** | 89,74% | 92,15% |
|  |  |  |  |
| **5** | **Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm** | 92,01% | 93,85% |
|  |  |  |  |
| **6** | **Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm** | 86,15% | 90,35% |
|  |  |  |  |
| **7** | **Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm** | 346 | 292 |
|  |  |  |  |
| **8** | **NAV/chứng chỉ quỹ cuối năm** | 12.627,67 | 10.438,11 |
|  |  |  |  |

## Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

* rủi ro tín dụng;
* rủi ro thanh khoản; và
* rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ hiện được giao dịch tại và phải tuân thủ các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi không kỳ hạn. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

| **Ngày 31 tháng 12 năm 2020** | **Giá trị ghi sổ** | **Dòng tiền**  **không chiết khấu** | **Không quá**  **1 năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư | 432.147.250 | 432.147.250 | 432.147.250 |
| Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ | 88.000 | 88.000 | 88.000 |
| Chi phí phải trả | 138.500.000 | 138.500.000 | 138.500.000 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | 772.200.000 | 772.200.000 | 772.200.000 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ | 236.580.656 | 236.580.656 | 236.580.656 |
| Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở | 185.564.836 | 185.564.836 | 185.564.836 |
|  |  |  |  |
|  | 1.765.080.742 | 1.765.080.742 | 1.765.080.742 |

| **Ngày 31 tháng 12 năm 2019** | **Giá trị ghi sổ** | **Dòng tiền**  **không chiết khấu** | **Không quá**  **1 năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư | 3.571.248.850 | 3.571.248.850 | 3.571.248.850 |
| Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| Chi phí phải trả | 133.000.000 | 133.000.000 | 133.000.000 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ | 5.176.723 | 5.176.723 | 5.176.723 |
| Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở | 164.479.093 | 164.479.093 | 164.479.093 |
|  |  |  |  |
|  | 3.874.984.666 | 3.874.984.666 | 3.874.984.666 |

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

***(i) Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ đều là tiền gửi không kỳ hạn với mức lãi suất thấp và ít biến động.

***(ii) Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không chịu ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

***(iii) Rủi ro giá thị trường***

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 100.366.421.350 VND (31/12/2019: giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 77.462.612.500 VND). Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ biến động chỉ số VN-Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 66,61% (\*) (tính tại thời điểm cuối mỗi tháng) (31/12/2019: 10%). Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này tăng hoặc giảm 66,61% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ dự kiến sẽ tăng hoặc giảm tương ứng tối đa là  66.854.073.261 VND (31/12/2019: 7.746.261.250 VND).

(\*) Tỷ lệ biến động lớn này là do tình hình dịch bệnh như đã phân tích tại Báo cáo của công ty Quản lý Quỹ, mục Mô tả thị trường trong năm.

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

***(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ***

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

|  | | **31/12/2020** | | | **31/12/2019** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **Giá trị ghi sổ**  **VND** | | **Giá trị hợp lý**  **VND** | **Giá trị ghi sổ**  **VND** | **Giá trị hợp lý**  **VND** |
| **Tài sản tài chính** | |  | |  |  |  |
|  | | | | | | |
| *Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:* | | | | | | |
| * Các khoản đầu tư | 100.366.421.350 | | 100.366.421.350 | | 77.462.612.500 | 77.462.612.500 |
| *Cổ phiếu niêm yết* | *100.366.421.350* | | *100.366.421.350* | | *77.462.612.500* | *77.462.612.500* |
|  | | | | | | |
| *Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:* | | | | | | |
| * Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | | 3.122.878.226 | | 3.122.878.226 | 6.924.362.986 | 6.924.362.986 |
| * Phải thu về bán các khoản đầu tư | | 656.164.275 | | 656.164.275 | 181.028.050 | 181.028.050 |
| * Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | 221.300.000 | | 221.300.000 | 177.300.000 | 177.300.000 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| *Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* | | | | |
| * Phải trả về mua các khoản đầu tư | 432.147.250 | 432.147.250 | 3.571.248.850 | 3.571.248.850 |
| * Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ | 88.000 | 88.000 | 80.000 | 80.000 |
| * Chi phí phải trả | 138.500.000 | 138.500.000 | 133.000.000 | 133.000.000 |
| * Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | 772.200.000 | 772.200.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| * Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ | 236.580.656 | 236.580.656 | 5.176.723 | 5.176.723 |
| * Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở | 185.564.836 | 185.564.836 | 164.479.093 | 164.479.093 |
|  |  |  |  |  |

***(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý***

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
* Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu đó trước ngày định giá.
* Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát** | **Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam** | |
|  | Người lập: | Người duyệt: |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Ninh Thị Tuệ Minh | Bà Trần Thị Anh Trâm | Ông Trần Châu Danh |
| *Giám đốc dịch vụ quản lý Quỹ* | *Trưởng phòng nghiệp vụ* | *Tổng Giám đốc* |